

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		984.528.589.023	898.292.307.519
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	505.243.734.579	483.083.735.355
1. Tiền	111		85.243.734.579	61.083.735.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		420.000.000.000	422.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	80.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.833.277.326	197.829.366.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	193.905.174.506	202.221.171.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.160.595.067	18.694.609.648
3. Các khoản phải thu khác	136	4a	6.840.887.331	4.130.757.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.260.829.865)	(27.305.709.544)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			187.450.287	88.537.154
IV- Hàng tồn kho	140	5	193.851.910.096	207.672.389.309
1. Hàng tồn kho	141		194.288.533.737	225.670.459.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(436.623.641)	(17.998.069.776)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.599.667.022	9.706.816.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	1.157.170.882	2.094.435.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.498.170.098	3.559.670.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	944.326.042	4.052.709.801
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.774.835.867	111.382.972.857
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17.681.574.425	2.368.447.356
1. Phải thu dài hạn khác	218	4b	17.681.574.425	2.368.447.356
II- Tài sản cố định	220		74.278.531.797	100.838.286.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	72.420.634.028	100.595.793.141
- Nguyên giá	222		918.312.714.581	905.988.586.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(845.892.080.553)	(805.392.792.920)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	1.857.897.769	242.493.055
- Nguyên giá	228		3.313.800.256	1.557.828.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.455.902.487)	(1.315.335.820)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		6.473.261.204	4.792.257.640
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	6.473.261.204	4.792.257.640
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.341.468.441	3.383.981.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	4.341.468.441	3.383.981.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.087.303.424.890	1.009.675.280.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		283.691.914.484	302.257.819.637
I- Nợ ngắn hạn	310		277.670.320.472	299.820.119.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	31.470.676.443	43.316.957.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		698.355.552	523.683.686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	17.686.999.501	14.630.727.122
4. Phải trả người lao động	314		49.631.537.924	54.447.503.226
5. Chi phí phải trả	315	12	3.604.910.259	5.067.355.848
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	19.509.560.930	1.274.115.306
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	118.705.181.578	154.527.989.620
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	18.155.371.569	7.345.110.630
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.207.726.716	18.686.676.501
II- Nợ dài hạn	330		6.021.594.012	2.437.700.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	14b	6.021.594.012	2.437.700.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		803.611.510.406	707.417.460.739
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	803.611.510.406	707.417.460.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		116.925.568.549	64.100.432.344
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.216.951.624	161.095.405.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			23.410.239.119	26.336.274.947
- LNST chưa phân phối kỳ này			186.806.712.505	134.759.130.366
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.972.025.305	30.724.658.154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.087.303.424.890	1.009.675.280.376

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	398.774.758.734	336.000.327.882	1.465.857.350.493	1.541.132.057.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		398.774.758.734	336.000.327.882	1.465.857.350.493	1.541.132.057.558
4. Giá vốn hàng bán	11	3	286.193.376.197	245.877.722.555	1.050.980.551.681	1.141.677.885.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.581.382.537	90.122.605.327	414.876.798.812	399.454.172.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	7.120.128.451	6.241.701.587	24.292.091.003	19.383.012.814
7. Chi phí tài chính	22	5	1.310.761.930	1.666.092.242	4.355.604.378	8.809.979.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.117.224.157</i>	<i>1.594.108.604</i>	<i>3.860.389.887</i>	<i>8.086.380.512</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	19.111.672.711	15.707.761.540	72.793.126.105	76.743.528.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	13.830.656.269	19.763.380.699	50.443.206.714	98.707.887.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.448.420.078	59.227.072.433	311.576.952.618	234.575.789.661
11. Thu nhập khác	31	7	234.920.016	308.858.031	853.091.050	644.108.292
12. Chi phí khác	32	8	369.639.629	3.032.231.468	3.124.773.922	13.737.678.033
13. Lợi nhuận khác	40		(134.719.613)	(2.723.373.437)	(2.271.682.872)	(13.093.569.741)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.313.700.465	56.503.698.996	309.305.269.746	221.482.219.920
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	17.624.486.918	12.065.684.916	62.664.727.998	46.989.943.215
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	18.164.822	-	18.164.822
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.689.213.547	44.419.849.258	246.640.541.748	174.474.111.883
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		68.522.511.473	44.067.925.893	241.082.354.396	170.407.463.518
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(833.297.926)	351.923.365	5.558.187.352	4.066.648.365
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.550	997	5.454	3.855

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	309.305.269.746	221.482.219.920
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	40.799.474.813	82.011.883.438
- Các khoản dự phòng	03	(16.796.064.875)	39.021.432.509
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	149.467.775	151.289.941
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.455.207.987)	(17.450.253.868)
- Chi phí lãi vay	06	3.842.041.704	8.086.380.512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	313.844.981.176	333.302.952.452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.141.895.822)	27.033.111.666
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.381.925.348	44.642.500.243
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.669.266.756)	(33.903.630.635)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.221.870)	21.557.416.486
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.811.622.553)	(8.224.905.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53.811.957.030)	(60.810.120.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.000.000	50.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.934.796.866)	(15.956.997.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	253.857.145.627	307.690.326.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.122.981.618)	(12.455.807.047)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		89.456.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(80.000.000.000)	550.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.492.916.320	16.410.897.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.630.065.298)	4.594.547.297
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	345.331.625.622	578.674.458.733
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(377.570.539.652)	(632.034.961.166)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120.680.613.000)	(72.486.246.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.919.527.030)	(125.846.749.033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.307.553.299	186.438.124.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	483.083.735.355	296.640.280.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(147.554.075)	5.329.984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	505.243.734.579	483.083.735.355

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)./.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1. Tiền	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
Tiền mặt	1.639.767.578	1.379.074.065
Tiền gửi ngân hàng	83.603.967.001	59.704.661.290
Các khoản tương đương tiền	420.000.000.000	422.000.000.000
Cộng	505.243.734.579	483.083.735.355
	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
2. Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
b. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
3. Phải thu của khách hàng	17.483.757.170	14.533.691.260
a. Phải thu ngắn hạn	12.219.104.000	19.790.402.400
<i>CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM</i>	-	10.831.034.880
<i>REMY GMBH & CO.KG</i>	29.778.624.000	-
<i>COROMANDEL INTERNATIONAL LTD</i>	24.359.888.550	53.546.092.200
<i>CHEMICAL INITIATIVES (PTY) LTD</i>	110.063.800.786	103.519.950.465
<i>KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD</i>	193.905.174.506	202.221.171.205
- Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	193.905.174.506	202.221.171.205
	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
4. Các khoản phải thu khác	30.296.964	9.376.045
a. Phải thu ngắn hạn khác	131.500.000	140.372.000
Bảo hiểm xã hội	48.169.000	128.386.125
Ký cược, ký quỹ	3.818.097.223	1.917.180.556
Tạm ứng	2.812.824.144	1.935.443.254
Phải thu về dự lãi tiền gửi	-	-
Khác	6.840.887.331	4.130.757.980
Cộng	6.840.887.331	4.130.757.980
b. Phải thu dài hạn khác	17.681.574.425	2.368.447.356
Ký quỹ, ký cược	17.681.574.425	2.368.447.356
Cộng	17.681.574.425	2.368.447.356
	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
5. Hàng tồn kho	-	4.219.111.013
Hàng mua đang đi trên đường	148.489.464.886	115.460.810.630
Nguyên liệu, vật liệu	2.233.814.392	1.522.244.610
Công cụ, dụng cụ	953.451.774	3.616.266.436
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.611.802.685	100.843.877.221
Thành phẩm	-	8.149.175
Hàng hoá	194.288.533.737	225.670.459.085
Cộng giá gốc hàng tồn kho	194.288.533.737	225.670.459.085
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	436.623.641	17.998.069.776
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	193.851.910.096	207.672.389.309

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	199.877.733.880	674.699.578.905	24.848.755.469	6.562.517.807	905.988.586.061
Tăng trong kỳ	4.553.570.371	17.411.784.872	1.222.792.819	168.415.455	23.356.563.517
Mua trong kỳ	-	146.950.000	-	168.415.455	315.365.455
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.446.286.259	8.499.304.500	1.222.792.819	-	12.168.383.578
Phân loại lại nhóm TS	2.107.284.112	8.765.530.372	-	-	10.872.814.484
Giảm trong kỳ	8.329.080.372	2.179.508.059	-	523.846.566	11.032.434.997
Chuyển sang CCDC		72.223.947		87.396.566	159.620.513
Phân loại lại nhóm TS	8.329.080.372	2.107.284.112		436.450.000	10.872.814.484
Số dư cuối kỳ	196.102.223.879	689.931.855.718	26.071.548.288	6.207.086.696	918.312.714.581
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	176.156.412.015	606.442.568.026	17.730.917.882	5.062.894.997	805.392.792.920
Tăng trong kỳ	9.638.207.876	32.275.241.796	2.650.977.720	482.460.887	45.046.888.279
Khấu hao trong kỳ	9.638.207.876	27.933.734.826	2.604.504.557	482.460.887	40.658.908.146
Phân loại lại nhóm TS		4.341.506.970	46.473.163		4.387.980.133
Giảm trong kỳ	4.328.642.843	72.223.947	11.194.515	135.539.341	4.547.600.646
Chuyển sang CCDC		72.223.947		87.396.566	159.620.513
Phân loại lại nhóm TS	4.328.642.843		11.194.515	48.142.775	4.387.980.133
Số dư cuối kỳ	181.465.977.048	638.645.585.875	20.370.701.087	5.409.816.543	845.892.080.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	23.721.321.865	68.257.010.879	7.117.837.587	1.499.622.810	100.595.793.141
Số dư cuối kỳ	14.636.246.831	51.286.269.843	5.700.847.201	797.270.153	72.420.634.028

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	557.828.875		1.000.000.000	1.557.828.875
Tăng trong kỳ		1.755.971.381	-	1.755.971.381
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	557.828.875	1.755.971.381	1.000.000.000	3.313.800.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	498.669.153		816.666.667	1.315.335.820
Tăng trong kỳ	40.566.667	-	100.000.000	140.566.667
Khấu hao trong kỳ	40.566.667		100.000.000	140.566.667
Số dư cuối kỳ	539.235.820	-	916.666.667	1.455.902.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	59.159.722	-	183.333.333	242.493.055
Số dư cuối kỳ	18.593.055	1.755.971.381	83.333.333	1.857.897.769

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:		
Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai	590.000.000	4.792.257.640
Dự án di dời nhà máy KCN Biên Hòa	60.000.000	4.202.257.640
Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	530.000.000	60.000.000
Chi phí sửa chữa lớn	5.883.261.204	530.000.000
Cộng	6.473.261.204	4.792.257.640

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
Chi phí bảo hiểm	936.515.390	1.017.199.425
Chi phí thuê tài sản		
Khác	220.655.492	1.077.236.363
Cộng	1.157.170.882	2.094.435.788

b. Dài hạn

Chi phí vật tư, CCDC phân bố dần	629.967.200	1.044.069.136
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	-	1.211.632.054
Chi phí SCL phân bố dần	2.988.474.247	318.414.532
Chi phí bảo hiểm	48.699.333	
Khác	674.327.661	809.865.943
Cộng	4.341.468.441	3.383.981.665

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	14.630.727.122	3.892.399.481	141.545.249.303	135.233.417.117	17.686.999.501	636.839.674
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.985.130.188	-	60.260.314.842	60.533.833.727	3.765.470.817	53.859.514
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.841.689.245	3.405.622.307	62.664.727.998	53.811.957.030	12.288.837.906	-
Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước	-	-	0	0	-	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	735.699.800	735.699.800	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.187.431.311	1.187.431.311	-	-
6. Thuế nhà đất	-	-	100.154.003	100.154.003	-	-
7. Tiền thuê đất	2.849.042.563	-	7.175.291.230	10.024.333.793	-	-
8. Các khoản thuế khác	954.865.126	486.777.174	9.286.286.682	8.704.664.016	1.632.690.778	582.980.160
<i>Thuế môn bài</i>	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
<i>Thuế TNCN</i>	954.865.126	486.777.174	8.691.761.789	8.182.110.314	1.560.719.587	582.980.160
<i>Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	9.656.108	9.656.108	-	-
<i>Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	9.656.108	9.656.108	-	-
<i>Thuế trước bạ</i>	-	-	51.685.200	51.685.200	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	-	-	513.527.477	441.556.286	71.971.191	-
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	135.343.437	135.343.437	-	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	-	1.860.000	1.860.000	-	-
<i>Các khoản nộp phạt</i>	-	-	133.483.437	133.483.437	-	-
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	160.310.320	160.310.320	47.644.464.266	47.791.640.314	17.686.999.501	307.486.368
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	160.310.320	36.341.501.510	36.488.677.558	-	307.486.368
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.302.962.756	11.302.962.756	-	-
TỔNG CỘNG	14.630.727.122	4.052.709.801	189.189.713.569	183.025.057.431	17.686.999.501	944.326.042

	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
11. Phải trả người bán		
a. Phải trả ngắn hạn		
Cty TNHH MTV Apatit VN	11.189.678.496	26.109.299.224
HEKOU LONGTONG IMPORT& EXPORT CO., LTD	6.945.123.050	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vạn Phúc	1.250.570.050	
Hợp tác xã vận tải số 9	1.318.374.814	
Phải trả cho các đối tượng khác	10.766.930.033	17.207.658.474
Cộng	31.470.676.443	43.316.957.698
12. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện hàng tháng	2.799.991.152	3.172.818.298
Trích trước chi phí vận chuyển	271.790.900	1.186.460.020
Chi phí lãi vay phải trả	169.655.708	171.894.324
Chi phí thuê tài sản	218.181.816	218.181.816
Chi phí kiểm toán	90.000.000	194.545.455
Khác	55.290.683	123.455.935
Cộng	3.604.910.259	5.067.355.848
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	507.965.092	503.697.646
BHXH, BHYT, BHTN	187.339.591	182.565.521
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	389.237.107	131.367.000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	398.305.495
Cổ tức phải trả cổ đông	94.725.000	41.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.330.294.140	16.814.644
Cộng	19.509.560.930	1.274.115.306
14. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	4.335.161.950	4.113.585.170
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	84.045.749.338	89.287.118.471
Vay ngân hàng tại Công ty con	28.818.870.290	57.777.889.960
- NH TMCP Công thương - CN Lào Cai	16.315.807.320	39.356.003.680
- NH TMCP Quân Đội CN Lào Cai	12.503.062.970	18.421.886.280
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.505.400.000	3.349.396.019
Cộng	118.705.181.578	154.527.989.620
b. Vay và nợ dài hạn		
Vay ngân hàng		
NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM	6.021.594.012	2.437.700.000
Cộng	6.021.594.012	2.437.700.000
15. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	6.777.160.168	5.978.782.890
Chi phí thuê đất tại KCN BH phải trả thêm cho Sonadezi	11.378.211.401	1.366.327.740
Cộng	18.155.371.569	7.345.110.630

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	64.100.432.343	11.949.121.722	161.095.405.315	676.692.802.586
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	59.642.612.231	-	247.899.830.421	307.542.442.652
- Lãi kỳ này							241.082.354.396	241.082.354.396
- Chuyển nguồn theo NQ06/NQ-HĐQT.PPVN,5/12/17							6.817.476.025	6.817.476.025
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2016					59.642.612.231			59.642.612.231
Giảm trong kỳ					6.817.476.025		198.778.284.112	205.595.760.137
- Phân phối lợi nhuận tại City mẹ							114.920.000.000	114.920.000.000
- Cổ tức phải trả cổ đông							59.642.612.231	59.642.612.231
- Trích quỹ đầu tư phát triển							13.632.597.081	13.632.597.081
- Trích quỹ KTPL							353.250.000	353.250.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành					6.817.476.025			6.817.476.025
- Chuyển nguồn theo NQ06/NQ-HĐQT.PPVN,5/12/17							10.229.824.800	10.229.824.800
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	116.925.568.549	11.949.121.722	210.216.951.624	778.639.485.101

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đến 31/12/2017	Số đến 01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.920.000.000	26.520.000.000

d. Cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

	Số năm nay	Số năm trước
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	116.925.568.549	64.100.432.344
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/12/2017	31/12/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.342.675.499.448	1.440.158.583.979
Doanh thu bán hàng hóa	113.171.714.332	96.612.987.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.010.136.713	4.360.486.089
Cộng	1.465.857.350.493	1.541.132.057.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	31/12/2017	31/12/2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	973.482.982.266	1.064.955.772.784
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.501.831.854	71.537.998.449
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.240.747.054	
Xử lý kiểm kê hàng tồn kho	(3.700.612.914)	30.119.687
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.544.396.579)	5.153.994.159
Cộng	1.050.980.551.681	1.141.677.885.079
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2017	31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.455.207.987	17.430.079.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	836.014.416	1.215.990.251
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	868.600	736.942.902
Cộng	24.292.091.003	19.383.012.814
5. Chi phí tài chính	31/12/2017	31/12/2016
Lãi tiền vay	3.860.389.887	8.086.380.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	495.214.491	130.805.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	592.793.797
Cộng	4.355.604.378	8.809.979.609
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2017	31/12/2016
a. Chi phí bán hàng	72.793.126.105	76.743.528.538
Chi phí nhân công	2.687.228.048	2.587.891.793
Chi phí KHTSCĐ	4.003.906.003	6.275.885.646
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	2.397.952.971	830.024.200
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	2.016.683.095	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.765.935.092	58.425.873.714
Chi phí khác	5.921.420.896	8.623.853.185
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.443.206.714	98.707.887.485
Chi phí nhân công	18.665.098.646	22.476.906.978
Khấu hao TSCĐ	2.603.542.374	3.469.639.219
Phân bổ chi phí lợi thế doanh nghiệp	-	18.939.838.336
Chi phí dự phòng	10.250.176.391	26.512.066.575
Hoàn nhập dự phòng	(10.283.172.409)	
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.032.375.546	317.469.038
Chi phí thuế, phí, lệ phí	8.521.479.070	5.126.362.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.742.978.535	5.925.983.661
Chi phí khác	11.910.728.561	15.939.621.556
7. Thu nhập khác	31/12/2017	31/12/2016
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		20.174.207
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	662.695.616	617.660.320
Nhận tiền thưởng, bồi thường	187.395.434	
Thu nhập khác	3.000.000	6.273.765
Cộng	853.091.050	644.108.292

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
8. Chi phí khác		
Các khoản phạt về thuế	130.871.727	2.455.935.486
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	2.761.495.155	7.120.798.108
Chi phí đền bù hoa màu		4.157.314.439
Phạt khác	232.407.040	3.630.000
Cộng	3.124.773.922	13.737.678.033
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	58.594.754.703	44.213.270.102
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	4.069.973.295	2.776.673.113
Cộng	62.664.727.998	46.989.943.215
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	18.164.822
Cộng	-	18.164.822
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.319.563.887	450.282.515.279
Chi phí nhân công	167.831.848.432	164.249.965.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.799.474.813	82.011.883.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.615.749.004	383.830.349.129
Chi phí khác bằng tiền	114.202.339.471	116.085.946.785
Cộng	1.069.768.975.607	1.196.460.659.730
12. Lãi trên cổ phiếu	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	241.082.354.396	170.407.363.518
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	241.082.354.396	170.407.363.518
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.454	3.855

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp

